

TỔNG CÔNG TY CP ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2015

Hà Nội, Ngày tháng 11 năm 2015



TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2015**

Tháng 11 năm 2015

MỤC LỤC

NỘI DUNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

MẪU SỐ B 01a-DN/HN
Đơn vị: VND

TT	Chỉ tiêu	MS	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
	TÀI SẢN				
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		870,784,635,341	937,422,743,754
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	200,993,504,643	277,553,507,031
1.	Tiền	111		31,140,527,132	48,522,612,593
2.	Các khoản tương đương tiền	112		169,852,977,511	229,030,894,438
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		69,197,219,845	61,830,644,250
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		287,396,250	287,396,250
2.	Dự giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(8,000,000)
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	68,909,823,595	61,551,248,000
III.	Các khoản phải thu	130		412,241,335,137	389,116,144,010
1.	Phải thu khách hàng	131	7	272,531,231,345	263,622,902,630
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	103,115,380,107	94,858,301,708
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	9	62,987,640,956	56,332,453,208
7.	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(26,392,917,271)	(25,697,513,536)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		177,405,703,245	198,182,312,635
1.	Hàng tồn kho	141	10	179,915,073,367	202,652,349,132
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2,509,370,122)	(4,470,036,497)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		10,946,872,471	10,740,135,828
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,630,526,846	2,135,741,908
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,987,060,513	7,175,779,806
3.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	11	2,315,644,934	1,428,614,114
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		1,013,640,178	-
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		287,842,369,701	328,822,046,447
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		185,188,000	462,489,294
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	12	185,188,000	462,489,294
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		130,945,249,382	141,853,229,097
1.	TSCĐ hữu hình	221	13	82,505,791,064	93,541,360,726
	- Nguyên giá	222		191,054,249,130	202,701,159,365
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(108,548,458,066)	(109,159,798,639)
2.	TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị khấu hao lũy kế	226		-	-
3.	TSCĐ vô hình	227	14	48,439,458,318	48,311,868,371
	- Nguyên giá	228		53,781,327,331	53,078,347,331
	- Giá trị khấu hao lũy kế	229		(5,341,869,013)	(4,766,478,960)
III.	Bất động sản đầu tư	230		10,886,254,035	11,753,618,713
	- Nguyên giá	231		35,891,080,307	35,891,080,307
	- Giá trị khấu hao lũy kế	232		(25,004,826,272)	(24,137,461,594)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		27,247,084,060	26,198,614,897
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	27,247,084,060	26,198,614,897
V.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		89,584,378,706	119,206,970,863
1.	Đầu tư vào công ty con	251	16	-	36,687,275,412
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	16	45,515,495,137	54,451,320,588
3.	Đầu tư dài hạn khác	253	16	134,281,243,958	45,852,790,000
4.	DP giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	254		(90,212,360,389)	(17,784,415,137)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		24,135,979,586	22,867,576,842
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		14,462,746,288	13,297,894,041
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		9,631,649,298	9,569,682,801
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		41,584,000	-
VII	Lợi thế thương mại	269	17	4,858,235,932	6,479,546,741
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,158,627,005,042	1,266,244,790,201

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

MẪU SỐ B 01a-DN/HN
Đơn vị: VND

TT	Chỉ tiêu	MS	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
	NGUỒN VỐN				
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		439,648,004,318	398,395,227,483
I.	Nợ ngắn hạn	310		425,943,603,432	386,571,063,057
1.	Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	18	150,718,670,175	100,321,198,170
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	52,072,415,952	47,449,455,592
3.	Thuế và các khoản nộp Nhà nước	313	20	8,199,567,447	21,627,164,405
4.	Phải trả người lao động	314		5,403,843,777	6,157,464,244
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		11,403,740,927	11,665,381,081
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317		75,138,924	1,273,712,841
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		944,749,091	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	21	132,817,260,021	95,429,534,786
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	55,147,407,750	93,882,814,107
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2,648,216,140	4,372,574,208
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6,512,593,228	4,391,763,623
13.	Quỹ Bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		13,704,400,886	11,824,164,426
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	23	1,613,103,000	2,898,112,500
7.	Phải trả dài hạn khác	337		10,213,974,093	7,181,507,501
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		466,941,701	-
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		965,837,667	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		444,544,425	1,300,000,000
13.	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	444,544,425
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		537,252,222,941	648,771,297,930
I.	Vốn chủ sở hữu	410	24	521,037,081,535	630,043,609,407
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		438,000,000,000	438,000,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		438,000,000,000	438,000,000,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(14,522,301,419)	(14,522,301,419)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		53,956,387,526	50,567,019,547
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		1,646,690,029	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		26,619,705	26,619,705
11.	Lợi nhuận chưa phân phối	421		41,929,685,694	155,972,271,574
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		44,168,168,101	163,324,071,147
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2,238,482,407)	(7,351,799,573)
12.	Nguồn vốn đầu tư XDCCB	422		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		16,215,141,406	18,727,688,523
1.	Nguồn kinh phí	422		16,215,141,406	18,727,688,523
2.	Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	423		-	-
E	Lợi ích của cổ đông thiểu số		25	181,726,777,783	219,078,264,788
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,158,627,005,042	1,266,244,790,201



Vũ Văn Tuấn
Người lập biểu
Ngày 10 tháng 11 năm 2015



Nguyễn Trung Dũng
Kế toán trưởng



Lưu Hoàng Long
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý III năm 2015

MÃ SỐ B 02a-DN/HN
Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2015		Lũy kế từ đầu năm
				Quý III năm 2015	Quý III năm 2014	
	1	2	3	4	5	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	3	215,404,904,521	207,792,719,713	511,827,590,245
2.	Các khoản giảm trừ	03		829,440,330	4,891,615,048	6,812,886,750
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	26	214,575,464,191	202,901,104,665	505,014,703,495
4.	Giá vốn hàng bán	11	27	188,077,154,247	168,289,502,505	423,741,654,462
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	28	26,498,309,944	34,611,602,160	81,273,049,033
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	2,725,880,811	16,446,364,780	39,506,219,267
7.	Chi phí tài chính	22	29	2,022,462,603	6,648,991,333	12,783,775,790
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		675,172,578	328,177,806	1,525,148,567
8.	Chi phí bán hàng	24		15,354,359,030	11,929,584,509	33,869,591,737
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15,244,132,250	15,107,409,293	49,507,472,058
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	30	(3,396,763,128)	17,371,981,805	24,618,428,715
11.	Thu nhập khác	31		830,383,116	41,790,990,354	85,279,067,491
12.	Chi phí khác	32		709,552,445	2,170,128,838	2,988,558,742
13.	Lợi nhuận khác	40	30	120,830,671	39,620,861,516	82,290,508,749
14.	Phân lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết					1,283,740,363
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(3,275,932,457)	56,992,843,321	108,192,677,827
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	312,542,046	9,865,236,547	20,558,524,781
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		316,199,931	47,127,606,774	55,700,260
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(3,904,674,434)	47,127,606,774	87,578,452,786
18.1	Lợi ích của cổ đông thiểu số			(342,136,015)	12,924,326,993	16,686,071,538
18.2	Lợi ích sau thuế của cổ đông công ty mẹ			(3,562,538,419)	34,203,279,781	70,892,381,248
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	536	543



(Handwritten signature)

Nguyễn Trung Dũng
Kế toán trưởng

Vũ Văn Tuấn
Người lập biểu
Ngày 10 tháng 11 năm 2015

NA
16.1

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015

MẪU SỐ B 03a-DN/HN
Đơn vị: VND

Số TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.	Tiền thu từ bán hàng, CC dịch vụ và doanh thu khác	1	372,991,922,987	638,007,150,953
2.	Tiền trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(318,546,459,241)	(505,847,102,703)
3.	Tiền trả cho người lao động	3	(32,497,205,931)	(75,449,024,908)
4.	Tiền chi trả lãi vay	4	(2,063,920,404)	(13,218,471,915)
5.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(3,437,133,798)	(22,335,807,486)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	6	68,660,682,073	131,125,021,417
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(81,041,691,991)	(207,083,431,411)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20	4,066,193,695	(54,801,666,053)
II.	Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư			
	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(957,534,125)	(34,736,351,564)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	1,199,710,000
3.	Tiền chi cho vay, mua sắm CC nợ của đơn vị khác	23	(7,655,000,000)	(335,190,779,132)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại CC nợ của đơn vị khác	24	20,550,000,000	488,024,622,793
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	2,803,124,042	(2,275,196,250)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	110,402,500,000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4,194,897,467	29,263,585,141
	Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư	30	18,935,487,384	256,688,090,988
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.	Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp CSH	33	329,875,000	
2.	Tiền trả lại vốn góp CSH, mua lại CP của DN			
3.	Tiền thu từ đi vay			189,260,060,261
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(108,405,920,614)	(204,019,272,334)
5.	Tiền trả nợ gốc thuế tài chính			
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6,923,478,690)	(69,636,117,215)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(114,999,524,304)	(84,395,329,288)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(91,997,843,225)	117,491,095,647
	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	258,032,181,201	159,701,250,725
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	34,959,166,667	(19,139,597)
	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	200,993,504,643	277,173,206,775

(i) Điều chỉnh là do Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất này được lập trên cơ sở báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty Cổ phần Viettronics Đồng Đa và Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức, trong khi số liệu đầu kỳ tương ứng được lấy trên báo cáo tài chính hợp nhất tại 01/01/2015 của hai Công ty này.



Vũ Văn Tuấn
Người lập biểu
Ngày 10 tháng 11 năm 2015



Nguyễn Trung Dũng
Kế toán trưởng




Lưu Hoàng Long
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a –DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam, tên giao dịch VIETNAM ELECTRONICS AND INFOMATICS JOINT STOCK CORPORATION, tên viết tắt là Viettronics (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”), tiền thân là Tổng Công ty Điện tử và Tin học Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 1116 QD/TCCBHT ngày 27/10/1995 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 109811 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23/11/1995. Tổng Công ty chuyển đổi hình thức sang Tổng Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2511/QĐ-BCN ngày 14/9/2006 và Quyết định số 05/QĐ-BCN ngày 2/1/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và chính thức hoạt động theo hình thức Tổng Công ty Cổ phần từ ngày 1/3/2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103016007 ngày 28/02/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Đăng ký thay đổi lần 4 số 0100103351 ngày 25/11/2013.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 438.000.000.000 đồng.

Các cổ đông sáng lập của Tổng Công ty gồm:

Danh sách cổ đông sáng lập	Vốn đăng ký góp theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		
	VND	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
Vốn Nhà nước	385.308.600.000	38.530.860	87,97%
Vốn các cổ đông khác	52.691.400.000	5.269.140	12,03%
	438.000.000.000	43.800.000	100,00%

Trụ sở hoạt động theo đăng ký kinh doanh tại: Số 15 đường Trần Hưng Đạo, Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30/09/2015 là 138 người (tại ngày 01/01/2015 là 149 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thiết kế, sản xuất, lắp ráp, chế tạo thiết bị, hệ thống thiết bị, linh kiện, chi tiết cấu kiện điện tử - tin học, thiết bị viễn thông, điện tử y tế, điện tử - tự động hóa, điện máy gia dụng và chuyên dùng;
- Sản xuất kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu thiết bị, sản phẩm, linh kiện, chi tiết, vật tư liên quan đến ngành điện tử - tin học, thiết bị viễn thông, điện tử y tế và điện máy;
- Thực hiện các dịch vụ trong lĩnh vực điện tử và công nghệ thông tin (nghiên cứu đào tạo, chuyển giao công nghệ thông tin, nghiên cứu đào tạo, chuyển giao công nghệ, tư vấn đầu tư, xây lắp, bảo trì, làm đại lý, nhà phân phối cho các Văn phòng Tổng Công ty trong và ngoài nước);
- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê;
- Xây dựng: Công trình dân dụng, công nghiệp, viễn thông, phát thanh truyền hình, đường dây và trạm biến áp điện;
- Tư vấn, giám sát thi công công trình lắp đặt đường dây và trạm biến áp đến 110 KV. Tư vấn thiết kế công trình đường dây và trạm biến áp đến 110 KV;
- Đào tạo và bồi dưỡng cán bộ có trình độ cao đẳng và các trình độ thấp hơn trong lĩnh vực điện tử và tin học;
- Nghiên cứu khoa học phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội.
- Và các ngành nghề kinh doanh khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a -DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp

Các công ty con được hợp nhất của Tổng Công ty bao gồm:

Công ty Cổ phần Viettronics Đồng Đa
Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức
Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hòa
Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin Genpacific
Công ty Cổ phần Điện tử Tân Bình
Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa
Công ty Cổ phần Công trình Viettronics
Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp

Các công ty liên kết trình bày theo giá gốc

Công ty Cổ phần Viettronimex
Công ty Cổ phần Cơ khí Điện tử Phú Thọ Hòa
Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam
Công ty Cổ phần Máy tính và Truyền thông Việt Nam
Công ty Cổ phần Giồng tầm Mai Lĩnh
Công ty Cổ phần Cơ điện tử Viettronics

Công ty liên doanh trình bày theo giá gốc

Công ty Liên doanh điện tử Y tế kỹ thuật cao Amec

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a –DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a –DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (Tiếp theo)

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Bất lợi thế thương mại

Bất lợi thế thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Bất lợi kinh doanh được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a –DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a –DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Nợ phải thu (Tiếp theo)

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	08 – 50
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 – 10
Máy móc, thiết bị	03 – 20
Thiết bị quản lý	02 – 05
Tài sản cố định khác	03 – 08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao. Phần mềm máy tính khấu hao từ 3-5 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a –DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Bất động sản đầu tư (Tiếp theo)

Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 05 năm đến 50 năm.

Tại ngày 30/06/2015 chưa có cơ sở để Tổng Công ty xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nên không trình bày giá trị hợp lý trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a –DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hoãn lại trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	2,315,667,386	2,687,405,344
Tiền gửi ngân hàng	26,841,846,739	45,835,207,249
Các khoản tương đương tiền	171,835,990,518	229,030,894,438
Tổng cộng	200,993,504,643	277,553,507,031

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	287,396,250	287,396,250	287,396,250	287,396,250
cho vay ngắn hạn	11,644,368,418	11,644,368,418	4,058,000,000	4,058,000,000
Đầu tư ngắn hạn khác			-	-
Các khoản cho vay trên 3 tháng tại VP TCT	57,265,455,177	57,265,455,177	57,493,248,000	57,493,248,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			(8,000,000)	(8,000,000)
Tổng cộng	69,197,219,845	69,197,219,845	61,830,644,250	61,830,644,250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a –DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Trích dự phòng	Giá gốc	Trích dự phòng
Phải thu tại				
Công ty CP Viettronics Đồng Đa	9,797,187,865		9,839,587,872	
Công ty CP Viettronics Thủ Đức	16,556,640,963		13,520,258,259	
Công ty CP Điện tử Bình Hòa	7,840,878,370	(3,050,173,718)	6,460,063,910	(3,050,173,718)
Cty CP công nghệ thông tin Genpacific	9,686,198,456		13,090,659,203	
Công ty CP Viettronics Tân Bình	103,318,580,473	(1,696,960,099)	42,267,029,214	(1,696,960,099)
Công ty CP Điện tử Biên Hòa	12,178,114,924	(5,107,822,292)	17,132,787,983	(5,107,822,292)
Công ty CP công trình Viettronics	18,874,415,551	(587,070,283)	30,092,704,960	(587,070,283)
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	3,207,914,446	(3,502,397,896)	3,914,177,185	(3,502,397,896)
Cty mẹ - TCT CP Điện tử và Tin học VN	91,071,300,297	(2,800,000,000)	127,305,634,044	(2,800,000,000)
Tổng cộng	272,531,231,345	(16,744,424,288)	263,622,902,630	(16,744,424,288)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Trích dự phòng	Giá gốc	Trích dự phòng
Trả trước tại				
Công ty CP Viettronics Đồng Đa	988,712,033		1,457,945,412	
Công ty CP Viettronics Thủ Đức	2,560,726,383		1,597,648,479	
Công ty CP Điện tử Bình Hòa	8,504,791,653		5,891,142,850	
Cty CP công nghệ thông tin Genpacific	42,192,325,025		45,453,998,276	
Công ty CP Viettronics Tân Bình	23,047,985,018		16,144,366,016	
Công ty CP Điện tử Biên Hòa	659,535,118		3,214,505,031	
Công ty CP công trình Viettronics	5,677,952,251		3,598,745,418	
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	5,321,787,784		9,068,999,246	
Cty mẹ - TCT CP Điện tử và Tin học VN	14,161,564,842	(4,854,351,000)	8,430,950,980	
Tổng cộng	103,115,380,107	(4,854,351,000)	94,858,301,708	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a –DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Trích dự phòng	Giá gốc	Trích dự phòng
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	150,397,718		10,859,000	
Phải thu về cổ phần hóa	1,165,274,174		1,165,274,174	
Công ty CPĐT & PT Sinh Thái	6,220,666,666			
Cục cảnh sát biển	3,631,748,654		3,631,748,654	
Thu từ CBCNV đất long An	2,694,230,000		2,694,230,000	
Cty TNHH DV - TM Ngân Thịnh	2,107,997,573	(2,107,997,573)	2,107,997,573	(2,107,997,573)
Phải thu từ thanh lý HĐ HT Kinh Doanh	1,502,658,918		1,502,658,918	
Cty TNHH MTV Gen Thái Bình Dương	1,199,178,855		1,199,178,885	
Công ty TNHH Kỹ thuật TICO	931,367,889		931,367,889	
Công trình quận 12	344,400,000		344,400,000	
Tạm ứng	20,992,198,431		23,641,805,434	
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	434,239,959		2,020,907,367	
Phải thu khác	21,613,282,119	(1,734,005,306)	17,082,025,314	(231,346,388)
Tổng cộng	62,987,640,956	(3,842,002,879)	56,332,453,208	(2,339,343,961)

10. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Trích dự phòng	Giá gốc	Trích dự phòng
Hàng mua đang đi đường			1,540,663,945	
Nguyên liệu, vật liệu	31,410,402,925	(2,315,046,476)	36,068,292,998	(4,470,036,497)
Công cụ, dụng cụ	194,112,206		177,488,937	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	70,727,241,456		35,259,573,925	
Thành phẩm	51,524,385,835		51,379,620,477	
Hàng hóa	23,708,924,181		71,002,974,923	
Hàng gửi đi bán	2,350,006,764		7,223,733,927	
Tổng cộng	179,915,073,367	(2,315,046,476)	202,652,349,132	(4,470,036,497)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a –DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị quản lý VNĐ	TSCĐ khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	128,189,605,759	23,804,745,805	50,422,098,895	284,708,906	202,701,159,365
Mua trong kỳ	1,160,095,284	327,252,545	767,501,000	1,474,966,999	3,729,815,828
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm TSCĐ		4,925,044,749	10,451,681,314		15,376,726,063
Tại ngày 30/06/2015	<u>129,349,701,043</u>	<u>19,206,953,601</u>	<u>40,737,918,581</u>	<u>1,759,675,905</u>	<u>191,054,249,130</u>
GIÁ TRỊ HAO HỒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	61,717,391,778	15,175,628,013	32,130,777,775	136,001,073	109,159,798,639
Khấu hao trong kỳ	2,223,392,919	2,053,449,969	485,808,585	4,392,500	4,767,043,973
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm TSCĐ		5,202,318,044		176,066,502	5,378,384,546
Tại ngày 30/06/2015	<u>63,940,784,697</u>	<u>12,026,759,938</u>	<u>32,616,586,360</u>	<u>(35,672,929)</u>	<u>108,548,458,066</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2015	<u>66,472,213,981</u>	<u>8,629,117,792</u>	<u>18,291,321,120</u>	<u>148,707,833</u>	<u>93,541,360,726</u>
Tại ngày 30/06/2015	<u>65,408,916,346</u>	<u>7,180,193,663</u>	<u>8,121,332,221</u>	<u>1,795,348,834</u>	<u>82,505,791,064</u>

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
- Số dư ngày 01/01/2015	51,215,752,144	1,862,595,187	53,078,347,331
- Mua trong kỳ		714,180,000	714,180,000
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác		11,200,000	11,200,000
- Số dư ngày 30/09/2015	<u>51,215,752,144</u>	<u>2,565,575,187</u>	<u>53,781,327,331</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
- Số dư ngày 01/01/2015	3,267,092,693	1,499,386,267	4,766,478,960
- Khấu hao trong năm	456,750,414	107,439,639	564,190,053
- Giảm khác		(11,200,000)	(11,200,000)
- Số dư ngày 30/09/2015	<u>3,723,843,107</u>	<u>1,618,025,906</u>	<u>5,341,869,013</u>
Giá trị còn lại			
- Tại ngày 01/01/2015	<u>47,948,659,451</u>	<u>363,208,920</u>	<u>48,311,868,371</u>
- Tại ngày 30/09/2015	<u>47,491,909,037</u>	<u>947,549,281</u>	<u>48,439,458,318</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a –DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Trích dự phòng	Giá gốc	Trích dự phòng
Mua sắm TSCĐ	100,909,091		82,727,273	
Chi phí Xây cơ bản dở dang	27,146,174,969	-	26,115,887,624	-
Dự án điện tim	15,082,768,554		15,082,768,554	
Khu đô thị mới Cầu Giấy	4,453,348,182		4,453,348,182	
Chi phí nội thất tòa nhà MIPEC	1,890,461,941			
Dự án Xây dựng cao tốc VP số 06 Phạm Văn	1,916,144,227		1,916,144,227	
Dự án Xây dựng Cát Lái	1,606,038,545		1,606,038,545	
Dự án 21 Đông Các	1,111,186,776		1,111,186,776	
Xây dựng nhà kho	548,083,100		548,083,100	
Chi phí xây dựng nhà 7 tầng	259,222,818		259,222,818	
Các công trình khác	278,920,826		1,139,095,422	
Tổng cộng	27,247,084,060	-	26,198,614,897	-

16. ĐẦU TƯ VÀ CÔNG TY LIÊN DANH, LIÊN KẾT

Công ty Cổ phần Viettronimex	10,868,900,000		10,868,900,000	
Cty CP Cơ khí Điện tử Phú Thọ Hoà	2,066,500,000		2,066,500,000	
Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam	855,500,000		855,500,000	
Cty CP Máy tính và Truyền thông VN	21,420,000,000		21,420,000,000	
Công ty CP Điện tử Thủ Đức 1	1,800,000,000		1,800,000,000	
Công ty CP Belco Hà Nội	1,178,000,000		1,178,000,000	
Công ty CP Cơ điện tử Viettronics	300,000,000		300,000,000	
Cty DL Điện tử y tế kỹ thuật cao Amec	1,276,595,137	(1,276,595,137)	1,276,595,137	(1,276,595,137)
Lãi trong công ty liên doanh liên kết	5,750,000,000		14,685,825,451	
Cộng	45,515,495,137	(1,276,595,137)	54,451,320,588	(1,276,595,137)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a –DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thông tin của các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 30/06/2015 như sau:

		Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ biểu quyết
		%	%
Công ty Cổ phần Viettronimex	T.P HCM	46.25%	46.25%
Công ty CP Cơ khí ĐT Phú Thọ Hoà	T.P HCM	33.77%	33.77%
Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam	T.P HCM	28.50%	28.50%
Công ty CP MT và Truyền thông VN	Hà Nội	35.70%	35.70%

ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Ngân hàng TMCP Sài Gòn công thương	29,621,270,000		29,621,270,000	
Cty CP Điện tử và Viễn Thông Nghệ An	1,800,000,000		1,800,000,000	
Công ty Cổ phần Điện tử Hải Phòng	3,111,000,000		3,111,000,000	
Công ty Bê tông ly tâm Thủ Đức	5,240,000,000		10,480,000,000	
Công ty TNHH MYV GenThái Bình Dương	13,500,000,000			
Cty CP Hệ thống Gen	3,065,762,400			
Cty TNHH Giải pháp Gen	231,513,012	-	-	-
Cty CP Truyền thông Kết nối điểm	19,380,000,000			
Cty TNHH CN LED Ánh Sáng Mới	56,000,000,000	(37,980,340,535)	0	0
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam	294,020,000		294,020,000	
Đầu tư dài hạn khác	2,037,678,546		546,500,000	
Tổng cộng	134,281,243,958	(37,980,340,535)	45,852,790,000	-

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nguyên giá	8,641,294,487	8,641,294,487
<i>Tăng trong năm</i>	-	-
<i>Phân bổ trong năm</i>	(3,783,058,555)	(2,161,747,746)
Giám khác	0	0
Giá trị còn lại	4,858,235,932	6,479,546,741

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a –DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Số có khả năng trả	Giá gốc	Số có khả năng trả
Công ty CP Viettronics Đống Đa	2,511,754,665		3,684,448,063	3,684,448,063
Công ty CP Viettronics Thủ Đức	352,281,883		1,069,766,663	1,069,766,663
Công ty CP Điện tử Bình Hòa	2,293,303,534		1,773,738,669	1,773,738,669
Cty CP công nghệ thông tin Genpacific	12,288,601,719		16,335,229,139	16,335,229,139
Công ty CP Viettronics Tân Bình	71,863,813,228		11,953,246,132	11,953,246,132
Công ty CP Điện tử Biên Hòa	568,980,308		2,298,905,590	2,298,905,590
Công ty CP công trình Viettronics	10,279,180,063		16,608,915,494	16,608,915,494
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	11,159,770,574		10,144,546,445	10,144,546,445
Cty mẹ - TCT CP Điện tử và Tin học VN	39,400,984,201		36,452,401,975	36,452,401,975
Tổng cộng	150,718,670,175	-	100,321,198,170	100,321,198,170

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Người mua trả tiền trước

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Số có khả năng trả	Giá gốc	Số có khả năng trả
Công ty CP Viettronics Đống Đa	96,983,609	96,983,609	1,344,445,109	1,344,445,109
Công ty CP Viettronics Thủ Đức	1,539,065,059	1,539,065,059	98,421,960	98,421,960
Công ty CP Điện tử Bình Hòa	3,549,437,482	3,549,437,482	497,449,357	497,449,357
Cty CP công nghệ thông tin Genpacific	22,104,196,302	22,104,196,302	23,577,603,302	23,577,603,302
Công ty CP Viettronics Tân Bình	2,613,236,880	2,613,236,880	2,035,777,870	2,035,777,870
Công ty CP Điện tử Biên Hòa	720,151,810	720,151,810	201,097,998	201,097,998
Công ty CP công trình Viettronics	6,253,249,686	6,253,249,686	12,752,966,945	12,752,966,945
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	29,971,332	29,971,332	29,971,332	29,971,332
Cty mẹ - TCT CP Điện tử và Tin học VN	15,166,123,792	15,166,123,792	6,911,721,719	6,911,721,719
Tổng cộng	52,072,415,952	52,072,415,952	47,449,455,592	47,449,455,592

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a –DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Khoản mục	Tại ngày 01/01/2015	Số phải nộp	Số đã nộp	Tại ngày 30/09/2015
Thuế GTGT hàng nội địa (*)	5,544,172,251		5,544,172,251	-
Thuế xuất, nhập khẩu	595,078,222		595,078,222	-
Thuế TNDN	4,296,633,202	-		4,296,633,202
Thuế thu nhập cá nhân	3,233,391,474		1,968,209,790	1,265,181,684
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	6,288,551,403	-	4,395,725,803	1,892,825,600
Thuế khác	1,669,337,853		924,410,892	744,926,961
Tổng cộng	21,627,164,405	-	13,427,596,958	8,199,567,447

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

Các khoản phải trả khác tại	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Số có khả năng trả	Giá gốc	Số có khả năng trả
Công ty CP Viettronics Đồng Đa	9,353,999,162	9,353,999,162	4,906,283,812	4,906,283,812
Công ty CP Viettronics Thủ Đức	15,028,229,569	15,028,229,569	15,012,113,269	15,012,113,269
Công ty CP Điện tử Bình Hòa	178,261,086	178,261,086	2,278,125	2,278,125
Cty CP công nghệ thông tin Genpacific	38,614,043,196	38,614,043,196	42,248,328,351	42,248,328,351
Công ty CP Viettronics Tân Bình	4,219,568,732	4,219,568,732	6,558,647,531	6,558,647,531
Công ty CP Điện tử Biên Hòa	1,220,227,580	1,220,227,580	843,797,983	843,797,983
Công ty CP công trình Viettronics	291,264,305	291,264,305	937,025,119	937,025,119
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	6,710,570,362	6,710,570,362	15,777,064,662	15,777,064,662
Cty mẹ - TCT CP Điện tử và Tin học VN	57,201,096,029	57,201,096,029	9,143,995,934	9,143,995,934
Tổng cộng	132,817,260,021	132,817,260,021	95,429,534,786	95,429,534,786



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a –DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>30/09/2015</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>01/01/2015</u>
Các công ty con khác		-		-
Vay NH TMCP Công thương VN	-		35,803,921,581	35,803,921,581
Vay NH TMCP An Bình	18,681,628,041		9,759,264,485	28,440,892,526
Vay NH TMCP ngoại thương VN	27,300,000,000	45,500,000,000	42,100,000,000	23,900,000,000
Ngân hàng đầu tư và phát triển VN	5,293,179,708	5,293,179,708		
Vay ngắn hạn cá nhân	3,872,600,001			5,738,000,000
		-		-
Tổng cộng	<u>55,147,407,750</u>	<u>50,793,179,708</u>	<u>87,663,186,066</u>	<u>93,882,814,107</u>

23. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>30/09/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả</u>
Doanh thu nghi nhận trước từ học phí			950,995,500	950,995,500
Doanh thu nghi nhận trước từ học phí đào tạo chuyên sâu	1,613,103,000		1,947,117,000	1,767,842,000
Tổng cộng	<u>1,613,103,000.00</u>	<u>-</u>	<u>2,898,112,500</u>	<u>2,718,837,500</u>

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Danh sách cổ đông sáng lập

	<u>Vốn đăng ký góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh</u>		
	<u>VND</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>Tỷ lệ (%)</u>
Vốn nhà nước	385,308,600,000	38,530,860	87.97%
Vốn các cổ đông khác			12.03%
Tổng cộng	<u>438,000,000,000</u>	<u>43,800,000</u>	<u>100.00%</u>

25. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	<u>30/09/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty CP Viettronics Đống Đa	26,627,521,450	57,163,278,755
Công ty CP Viettronics Thủ Đức	1,747,589,148	1,761,654,758
Công ty CP Điện tử Bình Hòa	11,164,160,447	12,938,714,278
Cty CP công nghệ thông tin Genpacific	18,879,073,343	19,856,431,063
Công ty CP Viettronics Tân Bình	93,566,586,676	95,832,494,658
Công ty CP Điện tử Biên Hòa	26,649,199,080	27,606,197,489
Công ty CP công trình Viettronics	2,789,911,131	3,246,251,444
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	302,736,508	673,242,343
Giá trị còn lại	<u>181,726,777,783</u>	<u>219,078,264,788</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a –DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III năm 2015	Quý III năm 2014
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	222,461,000,610	211,757,993,340
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	94,202,332,461	204,070,858,126
Doanh thu cung cấp dịch vụ	123,575,918,462	6,039,994,617
Doanh thu kinh doanh bất động sản	1,705,985,934	1,525,967,238
Doanh thu hoạt động xây dựng		
Doanh thu bán vật tư	2,976,763,753	121,173,359
Doanh thu bán phế liệu		
Các khoản giảm trừ doanh thu	(7,885,536,419)	(8,856,888,675)
<i>Trong đó</i>		
- Chiết khấu thương mại	(7,586,673,767)	(4,891,615,048)
- Hàng bán bị trả lại	(298,862,652)	(3,965,273,627)
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	214,575,464,191	202,901,104,665

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý III năm 2015	Quý III năm 2014
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	187,698,519,247	167,164,279,677
Giá vốn cung cấp dịch vụ		
Giá vốn kinh doanh bất động sản	378,635,000	1,125,222,828
Giá vốn hoạt động xây dựng		
Giá vốn vật tư		
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Tổng cộng	188,077,154,247	168,289,502,505

29. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Quý III năm 2015	Quý III năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi và cho vay	2,725,880,811	16,446,364,780
Cổ tức và lợi nhuận được chia		
Doanh thu chuyển nhượng cổ phần		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Tổng cộng	2,725,880,811	16,446,364,780

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a –DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý III năm 2015	Quý III năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay ngân hàng	2,022,462,603	6,648,991,333
Lỗi chênh lệch tỷ giá thực hiện		
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chi phí tài chính khác		
Tổng cộng	2,022,462,603	6,648,991,333

31. LỢI NHUẬN KHÁC

	Quý III năm 2015	Quý III năm 2014
	VND	VND
Thu nhập khác	830,383,116	41,790,990,354
Thu từ học phí tích lũy học sinh - sinh viên		-
Thu nhập khác	830,383,116	41,790,990,354
Chi phí khác	709,552,445	2,170,128,838
Chi phí khác	709,552,445	2,170,128,838
Lợi nhuận khác	120,830,671	39,620,861,516



Vũ Văn Tuấn
Người lập biểu
Ngày 10 tháng 11 năm 2015



Nguyễn Trung Dũng
Kê toán trưởng



Lưu Hoàng Long
Tổng Giám đốc



